

# Rủi ro thuốc bảo vệ thực vật và ứng xử của người tiêu dùng nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc bảo vệ thực vật trong sản phẩm rau:

## *Nghiên cứu điển hình ở Hải Dương và Thái Bình*

TS. Nguyễn Phương Lê, Ths. Nguyễn Các Mác, Ths. Hà Thị Thanh Mai

*Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội*

*Email: lehanoi2005@yahoo.com*

*Trong những năm gần đây, ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là ngộ độc rau do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trở thành mối nguy hại đe dọa sức khỏe người tiêu dùng Việt Nam. Bởi vậy, an toàn thực phẩm trở thành vấn đề quan trọng thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Bằng những thông tin định tính và định lượng thu thập từ 120 người tiêu dùng ở 2 tỉnh Hải Dương và Thái Bình, bài viết tập trung phân tích thực trạng ngộ độc rau của người tiêu dùng ở 2 địa phương trong những năm gần đây; đánh giá nhận thức của người tiêu dùng về rủi ro thuốc BVTV và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong rau; và tìm hiểu ứng xử của người tiêu dùng nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong tiêu dùng rau. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng người tiêu dùng đã thay đổi ứng xử của mình trong lựa chọn mua rau, cách chế biến rau và cách ăn rau. Một số gợi ý chính sách như tăng cường tập huấn cho người tiêu dùng về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV, về bảo vệ người tiêu dùng và quản lý thuốc BVTV được đề xuất.*

**Từ khóa:** người tiêu dùng, nhận thức, hành vi, giảm thiểu rủi ro, bảo vệ thực vật, rau

### 1. Giới thiệu

Người tiêu dùng trên toàn thế giới quan tâm đến thực phẩm an toàn nói chung và rau an toàn nói riêng từ những năm đầu của thập niên 1970 (Knox, 2000). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, mức độ quan tâm của người tiêu dùng đến an toàn thực phẩm ngày càng tăng do việc sử dụng quá nhiều hóa chất trong sản xuất nông nghiệp. Chất lượng rau trở thành vấn đề quan tâm của các nhà hoạch định chính sách ở nhiều quốc gia, song vẫn còn là chủ đề chưa thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu.

Tương tự như nhiều quốc gia khác, người tiêu dùng Việt Nam đang hàng ngày phải đối mặt với nguy cơ ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là ngộ độc rau. Nguyên nhân chủ yếu là do dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và một số hóa chất khác có trong sản phẩm. Mặc dù người sản xuất được hướng dẫn và cảnh báo khá đầy đủ về chủng loại, liều lượng và thời gian cách ly cần thiết của các loại hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, song vì mục tiêu lợi nhuận họ vẫn phớt lờ mọi quy định, và thế là các loại rau có chứa

dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt ngưỡng cho phép vẫn được bán đến tay người tiêu dùng. Theo báo cáo của Cục Quản lý an toàn thực phẩm, năm 2010 cả nước đã có 175 vụ ngộ độc thực phẩm với 5660 người bị ngộ độc, trong đó có 51 người chết. Báo cáo cũng nhấn mạnh rằng có tới 3,4% số vụ ngộ độc thực phẩm năm 2010 là do rau và các sản phẩm có nguồn gốc từ rau gây ra. Số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2010 cũng cho thấy 6,17% số mẫu thực phẩm thu thập trên thị trường có chứa dư lượng hóa chất độc hại vượt ngưỡng cho phép (Trường, 2012). Để khắc phục tình trạng trên, các chương trình quốc gia về an toàn thực phẩm như chương trình phát triển “rau an toàn” đã được Nhà nước quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, thành công của các chương trình này còn ở mức khiêm tốn do người tiêu dùng trong nước dường như chưa tin tưởng vào chất lượng của các sản phẩm được gọi là “sạch” hay “an toàn”. Giá sản phẩm quá cao cũng là yếu tố cản trở sự thành công của chương trình. Vì lẽ đó, người tiêu dùng vẫn tự

mình tìm cách giảm thiểu rủi ro trong tiêu dùng thực phẩm, nhất là rau.

Mục tiêu của bài viết này là tập trung phân tích 3 nội dung lớn, gồm: (i) thực trạng rủi ro mà người tiêu dùng gặp phải những năm gần đây do tiêu dùng rau như thế nào? (ii) người tiêu dùng có nhận thức như thế nào về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong tiêu dùng rau? và (iii) người tiêu dùng ứng xử như thế nào để giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong tiêu dùng rau?

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Tương tự như các địa phương khác ở khu vực Đồng bằng sông Hồng, Hải Dương và Thái Bình có quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Mặc dù vậy, sản xuất nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của cả 2 địa phương. Cùng với quá trình phát triển sản xuất hàng hóa, phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật được người nông dân sử dụng ngày càng nhiều trong sản xuất. Việc sử dụng quá liều lượng và không đúng cách là nguyên nhân chủ yếu khiến cho dư lượng thuốc BVTV cao trong hầu hết các sản

phẩm nông nghiệp trong đó có rau. Do vậy, hàng năm số người bị ngộ độc thực phẩm có liên quan trực tiếp đến tiêu dùng rau ở Hải Dương và Thái Bình là khá lớn. Ví thể, Hải Dương và Thái Bình được lựa chọn làm điểm nghiên cứu.

Số liệu sơ cấp được sử dụng trong bài viết được thu thập chủ yếu bằng phương pháp điều tra, dựa trên bản câu hỏi bán cấu trúc và phương pháp thảo luận nhóm. Tổng số mẫu điều tra là 120 người tiêu dùng (60 người/tỉnh) được phân chia theo tiêu thức nghề nghiệp, trình độ, tuổi và giới. Số liệu chủ yếu được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả.

## 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 3.1 Thông tin chung về người tiêu dùng

Số người được phỏng vấn là nữ chiếm phần lớn trong tổng số mẫu (65%), điều này cho thấy phụ nữ vẫn là người giữ vai trò chính trong công việc nội trợ gia đình. Phần lớn số người trả lời phỏng vấn có trình độ học vấn trung học phổ thông và trung học cơ sở. Nông dân, người buôn bán và sinh viên chiếm tỷ lệ lớn trong tổng mẫu điều tra. Trong khi 2/3 số

**Bảng 1: Thông tin chung về người tiêu dùng**

Chỉ tiêu	Thái Bình		Hải Dương		Chung		
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	
1. Giới	Nam	19	31,7	23	38,3	42	35,0
	Nữ	41	68,3	37	61,7	78	65,0
2. Trình độ học vấn	Tiểu học	1	1,7	3	5,0	4	3,33
	Trung học cơ sở	23	38,3	10	16,7	33	27,50
	Trung học phổ thông	9	15,0	33	55,0	42	35,00
	Cao đẳng	14	23,4	5	8,3	19	15,83
	Đại học	13	21,7	9	15,0	22	18,33
3. Nghề nghiệp	Công nhân	10	16,7	6	10,0	16	13,33
	Nông dân	10	16,7	12	20,0	22	18,33
	Buôn bán	15	25,0	14	23,3	29	24,17
	Công chức nhà nước	10	16,7	6	10,0	16	13,33
	Sinh viên	9	15,0	11	18,4	20	16,67
	Người về hưu	6	10,0	2	3,3	8	6,67
	Đối tượng khác			9	14,0	9	7,50
4. Đã từng tham gia tập huấn về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV	Chưa từng tham gia	40	66,67	54	90,0	94	78,33
	Đã tham gia	20	33,33	6	10,0	26	21,67

Nguồn: Số liệu điều tra, 2012

người điều tra ở Thái Bình và 90% số người ở Hải Dương chưa từng tham gia tập huấn về rau an toàn hay rau VietGAP. Những người tiêu dùng được tham gia tập huấn chủ yếu là nông dân hoặc đã từng là nông dân vì họ được xem là đối tượng thường xuyên tiếp xúc và chịu ảnh hưởng trực tiếp nhất của thuốc BVTV.

### 3.2 Thực trạng ngộ độc rau đối với người tiêu dùng

Nghiên cứu của Figué và cộng sự (2004) cho thấy 62% người được phỏng vấn ở Hà Nội cho rằng chất lượng thực phẩm ngày nay có xu hướng giảm và nguy cơ gây hại cho sức khỏe con người ngày càng tăng. Cũng trong nghiên cứu này, các nhà khoa học đã chỉ ra rằng rau là nhóm sản phẩm có nguy cơ gây ngộ độc cao nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 năm trở lại đây có 23,3% số hộ ở Hải Dương và 16,67% số hộ ở Thái Bình có người bị ngộ độc thực phẩm do ăn rau. Tất cả những người được phỏng vấn đều khẳng định rằng nguyên nhân chủ yếu gây ra ngộ độc rau là do dư lượng hóa chất độc hại trong sản phẩm.

Biểu hiện của ngộ độc rau rất điển hình, có tới 54,2% số người đã từng bị ngộ độc có biểu hiện đau bụng đi ngoài dữ dội. Ngoài ra, có tới 20% số người bị ngộ độc có biểu hiện nôn mửa, 16,7% có biểu hiện đau đầu, và khoảng 9% bị nổi mẩn và ngứa ngáy. Khi bị ngộ độc, người tiêu dùng thường phản ứng theo những cách khác nhau. Khoảng 1/3 số người bị ngộ độc đến khám ở trạm xá hoặc nhờ bác sỹ đến nhà điều trị, trong khi 2/3 số người còn lại nghỉ ngơi và tự điều trị ở nhà. Khoảng 5,5% số

người bị ngộ độc có khiếu nại đối với người bán rau, không có khách hàng nào đến khiếu nại với Hội bảo vệ người tiêu dùng. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) người tiêu dùng Việt Nam còn thiếu thông tin về Hội bảo vệ người tiêu dùng; và (ii) vai trò của Hội bảo vệ người tiêu dùng trong bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng ở Việt Nam còn rất hạn chế.

Về chủng loại rau gây ngộ độc, phần lớn người tiêu dùng đều cho rằng các loại rau ăn lá là nguy hiểm nhất. Người tiêu dùng cho rằng họ thường bị ngộ độc khi ăn rau mua ở chợ (73,4%) và mua từ người bán hàng rong (13,3%). Tương tự như phát hiện của Figué và cộng sự (2004), tất cả người tiêu dùng được phỏng vấn ở 2 tỉnh đều tin tưởng vào chất lượng rau mua ở siêu thị, nhất là những loại rau có đóng dấu xác nhận “sản phẩm an toàn”. Tuy nhiên, 13,3% người tiêu dùng được phỏng vấn cho rằng trong nhiều trường hợp, rau được mua từ siêu thị vẫn có thể gây ngộ độc.

### 3.3 Nhận thức của người tiêu dùng về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong rau

Trong bài viết này, nhận thức của người tiêu dùng về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong sản phẩm rau sẽ được phân tích trên 2 khía cạnh đó là: (i) hiểu biết của người tiêu dùng về nguyên nhân gây ngộ độc từ rau và (ii) quan điểm của người tiêu dùng về các phương pháp giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong sản phẩm rau.

Số liệu điều tra cho thấy 100% người tiêu dùng ở Hải Dương và 55% người tiêu dùng ở Thái Bình cho rằng sử dụng thuốc BVTV quá liều và không đúng

**Bảng 2: Nhận thức của người tiêu dùng về nguyên nhân rủi ro do tiêu dùng rau**

		<i>DVT:%</i>	
Nguyên nhân gây rủi ro và nguồn thông tin về rủi ro		Thái Bình	Hải Dương
1. Nguyên nhân gây rủi ro cho người tiêu dùng rau	<i>Sử dụng thuốc trừ sâu quá liều và không đúng cách</i>	55,00	100,0
	<i>Thời gian cách ly ngắn</i>	43,33	91,6
	<i>Đất và nước bị ô nhiễm</i>	6,67	21,6
	<i>Thuốc bảo quản độc hại</i>	23,33	18,3
2. Nguồn thông tin mà người tiêu dùng có được	<i>Tập huấn</i>	11,67	6,6
	<i>Cán bộ lãnh đạo địa phương</i>	11,67	5,0
	<i>Phương tiện thông tin đại chúng</i>	66,67	70,0
	<i>Người thân, bạn bè</i>	25,00	56,6
	<i>Kinh nghiệm bản thân</i>	25,00	30,00

*Nguồn: Số liệu điều tra, 2012*

cách là nguyên nhân chính gây rủi ro không chỉ cho người tiêu dùng mà còn cho các nhóm đối tượng khác như người phun và người kinh doanh thuốc. Hơn 90% số người được phỏng vấn ở Hải Dương cho rằng thời gian cách ly không đủ là lý do gây ngộ độc cho người tiêu dùng rau, con số này tương ứng ở Thái Bình là 43,3%. Ngoài ra, đất trồng ô nhiễm, nước tưới không bảo đảm và chất bảo quản độc hại cũng là những nguyên nhân gây ngộ độc cho người tiêu dùng rau.

Mặc dù ngộ độc rau do thuốc BVTV gây ra là vấn đề đáng báo động ở Việt Nam, song phần lớn người tiêu dùng rau đang phải tự trang bị kiến thức cho mình thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (66,67% số người được phỏng vấn ở Thái Bình và 70% tương ứng ở Hải Dương) và người thân, bạn bè (25% ở Thái Bình và 56,6% ở Hải Dương). Tỷ lệ người được tham gia các lớp tập huấn về tiêu dùng rau an toàn rất thấp (11,67% ở Thái Bình và 6,6% ở Hải Dương). Vai trò của cán bộ lãnh đạo địa phương trong việc tuyên truyền về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV cho người tiêu dùng cũng rất mờ nhạt.

Phần lớn người tiêu dùng ngày nay luôn tìm cách để giảm thiểu rủi ro trong tiêu dùng rau. Kiến thức về giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV của các nhóm đối tượng được phỏng vấn rất khác nhau, gần 50% số người được phỏng vấn khẳng định rằng họ sẽ tự trồng rau ăn để tránh ngộ độc trong điều kiện có đất, 65% số người được hỏi không có đất và các điều kiện cần thiết khác để tự trồng rau cho rằng họ sẽ mua rau từ các cơ sở an toàn như siêu thị, cửa hàng bán rau hữu cơ, hoặc từ người quen. Ngoài biện pháp tự trồng rau và mua rau tại các cơ sở tin cậy, nhiều người tiêu dùng cho rằng họ có thể vẫn mua rau từ chợ nhưng họ sẽ cố gắng giảm thiểu rủi ro khi

chế biến. Một số người được phỏng vấn cho rằng họ sẽ mua máy rửa rau bằng công nghệ Ozone khi họ có tiền trong khi những người khác nói rằng họ cố gắng rửa rau nhiều lần bằng nước sạch hoặc bằng nước muối và thuốc tím.

Mặc dù hầu hết người tiêu dùng được phỏng vấn đều đánh giá cao chất lượng của “rau an toàn”, song hiểu biết của họ về tiêu chuẩn rau an toàn còn rất hạn chế. Chỉ có khoảng 40% số người được phỏng vấn biết về rau an toàn. Trong số những người biết về rau an toàn, có 41,03% số người cho rằng rau an toàn là rau có dư lượng thuốc BVTV trong ngưỡng cho phép, 25,64% cho rằng rau có hàm lượng nitrate thấp, 17,94% cho rằng rau có hàm lượng vi sinh vật có hại thấp, và 15,38% cho rằng rau có chứa hàm lượng kim loại nặng thấp. Có tới 1/4 trong nhóm những người biết về rau an toàn không biết tiêu chuẩn nào của rau an toàn, hơn 40% trong số họ nhớ được 1 tiêu chuẩn và 15,38% nhớ được 4 tiêu chuẩn.

Nhận thức của người tiêu dùng về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong rau thay đổi theo các đặc tính cá nhân như tuổi, giới, trình độ học vấn và nghề nghiệp. Nhìn chung, nhóm người tiêu dùng ở độ tuổi từ 25 đến 40 biết nhiều hơn về rủi ro và biện pháp giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV. Số liệu điều tra chỉ ra một kết quả đáng ngạc nhiên là: phụ nữ – những người đảm nhiệm công việc nội trợ có hiểu biết về rủi ro thuốc BVTV không bằng nam giới. Nguyên nhân chủ yếu là do phụ nữ không có điều kiện tiếp cận với các nguồn thông tin bằng nam giới. Ngoài ra, hiểu biết của người tiêu dùng về rủi ro và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV có xu hướng tỷ lệ thuận với trình độ học vấn của họ.

### 3.4. Ứng xử của người tiêu dùng nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong sản phẩm rau

**Bảng 3: Hiểu biết của người tiêu dùng Việt Nam về tiêu chuẩn rau an toàn**

	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ trong số người biết về rau an toàn (%)
Hiểu biết của người tiêu dùng về rau an toàn	<i>Dư lượng thuốc BVTV thấp</i>	41,03
	<i>Hàm lượng nitrate thấp</i>	25,64
	<i>Hàm lượng vi sinh vật gây hại</i>	17,94
	<i>Hàm lượng kim loại nặng</i>	15,38
Số tiêu chuẩn mà người tiêu dùng nhớ được	<i>Không tiêu chuẩn nào</i>	23,07
	<i>Một tiêu chuẩn</i>	42,31
	<i>Hai tiêu chuẩn</i>	11,53
	<i>Ba tiêu chuẩn</i>	7,69
	<i>Bốn tiêu chuẩn</i>	15,38

Nguồn: Số liệu điều tra, 2012

Ứng xử của người tiêu dùng nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV được phân tích trên 3 khía cạnh đó là cách mua rau, cách chế biến rau và quyết định tiêu dùng rau sau khi đã chế biến.

#### 3.4.1 Ứng xử nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV của người tiêu dùng khi mua rau

Theo Roselius (1971), người tiêu dùng có 4 xu hướng ứng xử để giảm thiểu rủi ro khi mua thực phẩm, đó là: (i) không mua (tạm thời hoặc vĩnh viễn) các sản phẩm đã gây ngộ độc; (ii) mua ít hơn đối với những sản phẩm đã từng gây ngộ độc; (iii) chuyển sang mua sản phẩm tương tự nhưng có nguy cơ gây ngộ độc thấp hơn; và (iv) tiếp tục mua sản phẩm đã từng gây ngộ độc và xem rủi ro như là điều không thể tránh khỏi.

Số liệu điều tra ở Hải Dương và Thái Bình cho thấy 35% người tiêu dùng ở Hải Dương và 15% người tiêu dùng ở Thái Bình quyết định từ trồng thay vì mua rau; 16,7% người tiêu dùng ở Hải Dương và 26,67% người tiêu dùng ở Thái Bình vừa trồng rau, vừa mua rau khi trồng không đáp ứng được nhu cầu của gia đình. Như vậy, ở cả 2 tỉnh vẫn còn từ 40 đến 50% người tiêu dùng hàng ngày mua rau ở chợ hoặc từ người bán rong. Phần lớn người tiêu dùng quyết định trồng rau là do họ có đất, song một số trường hợp, người tiêu dùng không có đất vẫn tìm cách để tự trồng rau bằng cách cho đất vào các thùng nhựa hoặc xốp.

“Tôi tự trồng rau để ăn. Tôi không bao giờ sử dụng phân bón hóa học hoặc thuốc trừ sâu để tránh ngộ độc. Vì xung quanh hàng xóm đã có rất nhiều người bị ngộ độc do ăn rau nên tôi bàn với chồng tự trồng rau cho gia đình mặc dù chúng tôi không có đất. Trong trường hợp rau tự trồng không đủ ăn, tôi

sẽ mua rau ở siêu thị hoặc cửa hàng bán rau an toàn.” (Phỏng vấn người tiêu dùng tại thành phố Hải Dương, tháng 4 năm 2012).

Những người tiêu dùng không có điều kiện tự trồng rau thường có cách ứng xử khác nhau trong việc mua rau để giảm thiểu rủi ro tới mức thấp nhất. Phần lớn người tiêu dùng đều có xu hướng tìm mua rau của những cơ sở tin cậy. Trong khi người tiêu dùng thành thị có xu hướng mua rau ở siêu thị hoặc cửa hàng quen biết, người tiêu dùng nông thôn lại tránh rủi ro bằng cách mua trực tiếp từ những người sản xuất hoặc người bán lẻ có quan hệ họ hàng hoặc quen biết. Tuy nhiên, vì những lý do khác nhau mà nhiều người tiêu dùng vẫn mua rau ở bất kỳ đâu, không cần quan tâm đến nguồn gốc.

Bên cạnh tự trồng rau và tìm mua rau của các cơ sở tin cậy, việc lựa chọn rau cũng được người tiêu dùng xem như một biện pháp quan trọng để giảm thiểu rủi ro. Số liệu ở bảng 4 cho thấy trong khi nhiều người tiêu dùng ở Hải Dương lựa chọn rau có màu xanh nhạt (44,8%) thì ở Thái Bình số người lựa chọn rau có màu xanh đậm lại chiếm ưu thế (33,33%). Điều này cho thấy quan điểm của 2 nhóm khách hàng ở 2 tỉnh về hình thức rau rất khác nhau, người tiêu dùng Thái Bình tin rằng rau có màu xanh đậm sẽ có dư lượng hóa chất thấp hơn trong khi người tiêu dùng Hải Dương có quan điểm ngược lại. Số lượng người tiêu dùng lựa chọn rau có dấu vết của sâu bệnh để mua ở Thái Bình là 46,97%, con số này ở Hải Dương là 18,65%. Điều đó cho thấy người tiêu dùng ở Hải Dương có xu hướng lựa chọn rau có hình thức ưa nhìn hơn so với người tiêu dùng Thái Bình.

Theo McCarthy và O'Reilly (1999), giá cả là yếu

**Bảng 4: Cách lựa chọn rau của người tiêu dùng**

*DVT: %*

Đặc tính rau	Thái Bình	Hải Dương
<i>Lựa chọn theo màu sắc rau</i>		
Xanh đậm	33,33	6,70
Xanh nhạt	7,58	44,80
Ngả vàng	4,55	16,30
<i>Lựa chọn theo hình thức rau</i>		
Rau có dấu vết của sâu bệnh	46,97	18,65
Rau không có dấu vết của sâu bệnh	7,58	13,55

*Nguồn: Số liệu điều tra, 2012*

tổ xác định chất lượng hàng hóa vì nhiều người cho rằng “tiền nào của ấy”. Tuy nhiên, người tiêu dùng ở Hải Dương và Thái Bình khẳng định quan hệ tỷ lệ thuận giữa giá và chất lượng rau chỉ có thể đúng với các loại rau nhập khẩu do giá các loại rau trong nước biến động mạnh theo mùa vụ chứ không phải theo chất lượng rau.

Tóm lại, các cách ứng xử nhằm giảm thiểu rủi ro trong lựa chọn mua rau của người tiêu dùng chịu ảnh hưởng phần lớn bởi tập quán tiêu dùng, lòng tin và kinh nghiệm. Do đó, nhiều người tiêu dùng vẫn gặp phải rủi ro khi tiêu dùng rau mặc dù họ cũng đã cố gắng đưa ra những lựa chọn một cách kỹ lưỡng khi mua rau.

#### 3.4.2 Ứng xử nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV của người tiêu dùng khi chế biến rau

Theo quan điểm của hầu hết người tiêu dùng được phỏng vấn, cách thức chế biến rau là bước quan trọng giúp họ bảo đảm được chất lượng và độ an toàn khi tiêu dùng. Trong khi Figué và cộng sự (2004) quan tâm đến tất cả các bước ngâm, rửa, gọt vỏ và nấu, bài viết này chỉ tập trung phân tích cách người tiêu dùng rửa và nấu rau.

Số liệu điều tra cho thấy phương pháp phổ biến mà người tiêu dùng (51,67% số người được phỏng vấn) áp dụng nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV đó là rửa và ngâm bằng nước muối. Nhóm người tiêu dùng có điều kiện kinh tế và trình độ học vấn cao hơn thì thường làm sạch rau bằng cách rửa và ngâm trong thuốc tím hoặc rửa bằng máy công nghệ Ozone. Ngoài ra, 1/3 số người được phỏng vấn cho rằng kéo dài thời gian ngâm và rửa cũng giúp cho rau sạch hơn và an toàn hơn.

Nhiều người tiêu dùng khẳng định rằng họ đã phải thay đổi thói quen ăn rau vì tình trạng ngộ độc

thuốc BVTV do rau ngày càng trở nên phổ biến. Theo truyền thống của người Việt Nam, nhiều loại rau được dùng để ăn sống, nhưng ngày nay người tiêu dùng chuyển sang nấu chín, thậm chí là chín kỹ, có tới hơn 70% người được phỏng vấn giảm thiểu rủi ro bằng cách nấu rau kỹ hơn. Mặc dù vậy, khoảng 1/3 số người được phỏng vấn vẫn giữ thói quen ăn rau sống hoặc nấu tái. Kỹ thuật nấu ăn của người tiêu dùng cũng thay đổi, nhiều người nói rằng họ thường mở vung xoong khi nấu rau với hy vọng rằng dư lượng thuốc BVTV sẽ giảm do bốc hơi.

#### 3.4.3 Ứng xử nhằm giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV của người tiêu dùng khi ăn rau

Thông tin thu thập từ Thái Bình và Hải Dương cho thấy người tiêu dùng không chỉ thận trọng hơn trong lựa chọn mua và chế biến rau mà họ còn rất cẩn thận khi đưa ra quyết định có ăn rau hay không sau khi nấu. Người tiêu dùng thường dựa vào màu sắc, mùi và vị của các loại rau sau khi nấu để quyết định có tiếp tục ăn hay không. Hơn 80% người tiêu dùng được phỏng vấn cho rằng họ quyết định ăn rau hay không dựa vào mùi, 13% trong số họ dựa vào màu sắc và 21% dựa vào vị. Phần lớn người tiêu dùng cho rằng rau có chứa dư lượng thuốc BVTV sẽ có mùi vị khó chịu, và 100% số người được phỏng vấn cho rằng họ thường bỏ rau đi khi phát hiện ra những biểu hiện bất thường.

Tóm lại, nghiên cứu thực tế cho thấy người tiêu dùng cố gắng điều chỉnh quyết định tiêu dùng nhằm giảm thiểu rủi ro do thuốc BVTV gây ra bằng cách: (i) giảm, thay đổi hoặc tạm thời dùng không mua sản phẩm đã từng gây ngộ độc; (ii) mua những sản phẩm có chất lượng bảo đảm từ các nguồn tin cậy như siêu thị và người quen; (iii) tự trồng rau để tiêu dùng; (iv) cẩn thận hơn trong chế biến rau; và (v)

**Bảng 5: Giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV bằng cách rửa rau**

*DVT: %*

Phương pháp rửa rau	Loại rau		
	Rau ăn lá	Rau ăn củ	Rau ăn quả
Rửa rau trong chậu bằng nước lã	28,33	31,67	25,00
Rửa rau dưới vòi nước chảy	11,67	11,67	18,33
Rửa và ngâm rau vào nước muối	51,67	51,67	51,67
Rửa và ngâm rau bằng thuốc tím	6,67	3,34	3,34
Rửa rau bằng công nghệ Ozone	3,34	3,34	3,34
Kéo dài thời gian ngâm rau	35,00	30,00	31,67

*Nguồn: Số liệu điều tra, 2012*

thận trọng khi đưa ra quyết định tiêu dùng cuối cùng. Người tiêu dùng dường như không tin tưởng vào chính sách an toàn thực phẩm của Chính phủ cũng như là vai trò của Hội bảo vệ người tiêu dùng. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) phần lớn người tiêu dùng ở Thái Bình và Hải Dương đều biết rất ít về các thủ tục pháp lý liên quan đến khiếu nại khi gặp rủi ro trong tiêu dùng; và (ii) nhiều người tiêu dùng rất ngại với các thủ tục phức tạp khi khiếu nại.

#### 4. Kết luận

Có thể khẳng định rằng người tiêu dùng Việt Nam nói chung và người tiêu dùng ở Thái Bình và Hải Dương nói riêng ngày nay xem rau là một trong những loại thực phẩm nguy hại nhất do việc sử dụng quá mức thuốc BVTV trong sản xuất. Nhận thức của người tiêu dùng về rủi ro thuốc BVTV có ảnh hưởng sâu sắc đến cách ứng xử của họ trong giảm thiểu rủi ro. Trong bối cảnh các quy định của chính phủ về an toàn vệ sinh thực phẩm chưa phát huy tác dụng, người tiêu dùng rau hiện nay đã phải tự mình tìm cách phòng tránh rủi ro. Dựa vào kinh nghiệm của bản thân cũng như thông tin cảnh báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin từ người thân và bạn bè, người tiêu dùng đã tự xây dựng các chiến lược giảm thiểu rủi ro cho mình và gia đình.

Nghiên cứu ở Hải Dương và Thái Bình cho thấy các biện pháp giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV trong rau chủ yếu được người tiêu dùng thực hiện dựa trên kinh nghiệm sống hàng ngày. Người tiêu dùng (dù đã từng bị ngộ độc rau hay chưa) đều có xu hướng phòng tránh rủi ro bằng nhiều cách khác nhau, trong khi nhiều người tìm cách tự trồng rau cung cấp cho gia đình thì những người khác thay đổi ứng xử khi mua rau như chọn mua rau trong siêu thị, mua rau ở các cửa hàng rau an toàn có uy tín, mua từ người thân, bạn bè hoặc những người quen biết. Hơn nữa, các biện pháp chế biến rau cũng được áp dụng nhằm

giảm thiểu rủi ro, nhiều người kéo dài thời gian ngâm rửa, trong khi những người khác cố gắng nấu kỹ hơn. Các loại thuốc sát trùng và thiết bị hiện đại được nhiều người áp dụng với hy vọng giảm độc tố do thuốc BVTV gây ra. Bên cạnh đó, người tiêu dùng ngày nay tỏ ra thận trọng hơn trong quyết định có nên ăn rau hay không ngay cả khi họ đã chế biến. Điều đó cho thấy một thực tế là cách thức tiêu dùng rau của một bộ phận không nhỏ người tiêu dùng Việt Nam đã thay đổi do tác động của rủi ro thuốc BVTV.

Từ kết quả nghiên cứu thực địa, bài viết đề xuất một số gợi ý chính sách không chỉ nhằm bảo vệ người tiêu dùng rau mà còn nhằm cải thiện công tác quản lý thực phẩm an toàn ở Việt Nam. Thứ nhất, nghiên cứu cho thấy hầu hết người tiêu dùng tự nhận thức rủi ro thuốc BVTV, tỷ lệ người tiêu dùng không được tập huấn hay tuyên truyền bởi các chương trình chính thống của nhà nước về rủi ro thuốc BVTV và giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV rất thấp nên việc cung cấp cho họ các khóa tập huấn về tiêu dùng rau an toàn là cần thiết. Thứ hai, mặc dù người tiêu dùng rau hàng ngày phải đối mặt với rủi ro thuốc BVTV nhưng hầu như họ phải tự giải quyết chứ không nhận được sự trợ giúp nào của các cơ quan chức năng, đặc biệt là cơ quan bảo vệ người tiêu dùng. Bởi vậy, nâng cao vai trò của Hội bảo vệ người tiêu dùng là việc làm vô cùng quan trọng trong bối cảnh hiện nay. Cuối cùng, các biện pháp quản lý rủi ro thuốc BVTV cần phải được xây dựng cho cả ngành thực phẩm, cần phải làm cho các tác nhân trong toàn ngành hàng từ người sản xuất đến người bán lẻ rau biết được quan điểm cũng như thái độ của người tiêu dùng đối với rủi ro thuốc BVTV. Các tác nhân này cũng cần có biện pháp hợp tác và chia sẻ với người tiêu dùng trong quá trình giảm thiểu rủi ro thuốc BVTV. □

#### Tài liệu tham khảo:

1. Figué, Muriel, Nicolas Bricas, Vu Pham Nguyen Thanh, Nguyen Duc Truyen. (2004). *Hanoi Consumers' Point of View Regarding Food Safety Risks: An Approach in terms of Social Representation*. A Paper Presented in the XI World Congress of Rural Sociology. July 25-30, 2004. Trondheim, Norway.
2. Knox, Barbara (2000). Consumer Perception and Understanding of Risk from Food. *British Medical Bulletin*, 56 (1), 97-109.
3. McCarthy, Mary & O'reilly, Seamus. (1999). *Beef Purchase Behavior: Consumer Use of Quality Cues & Risk Reduction Strategies – Findings from Focus Group Discussions*. Agribusiness Discussion Paper No.25. Department of Food Economics. University College, Cork, Ireland.
4. Roselius, T. (1971). Consumer Rankings of Risk Reduction Methods. *Journal of Marketing*, 35(1), 56-61.
5. Vũ Xuân Trường. (2012). *Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và ứng xử của người tiêu dùng về rủi ro thuốc bảo vệ thực vật và giảm thiểu rủi ro thuốc bảo vệ thực vật trong sản phẩm rau tại Hải Dương*. Luận văn tốt nghiệp đại học. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.